

Bản án số: 89/2024/DS-ST

Ngày: 16-7-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Nhắc.

2. Ông Nguyễn Văn Hết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 16 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số: 18/2024/TB-TA ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc D, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp HL, xã HL, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm: 1974.

Ông Trần Thiện T, sinh năm: 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp PQ, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Chị Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Ấp AV, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Ngọc D và chị Nguyễn Thị Hồng S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc D trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào ngày 15/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 27/01/2021), bà có cho vợ chồng ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H vay số tiền 300.000.000

đồng, mục đích vay tiền để ông T và bà H làm vốn mua bán, thời hạn trả tiền vào ngày 15/3/2021 âm lịch nhưng sau đó ông T và bà H xin gia hạn thời hạn trả tiền đến ngày 15/12/2021 âm lịch, ban đầu các bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng nhưng sau đó bà chỉ tính lãi trên số nợ gốc từ ngày 15/12/2020 âm lịch đến ngày 15/12/2021 âm lịch là 50.000.000 đồng. Khi đến hạn trả tiền, ông T và bà H không thực hiện theo thỏa thuận. Bà nhiều lần yêu cầu ông T và bà H trả tiền nhưng đến ngày 28/12/2021 âm lịch thì ông T và bà H mới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi mà ông T và bà H còn nợ trước đó. Trước khoản vay ngày 15/12/2020 âm lịch thì bà có cho ông T, bà H vay tiền nhưng ông bà đã trả xong, đối với khoản vay ngày 15/12/2020 âm lịch là khoản vay mới không phải là khoản vay trước đó cộng với tiền lãi rồi mới viết giấy nhận nợ vào ngày 15/12/2020 âm lịch.

Nay bà yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu tính lãi từ 15/12/2021 âm lịch (nhằm ngày 17/01/2022 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 11/7/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng với số tiền là 74.202.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Nguyễn Thị Hồng S trình bày:

Ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H là vợ chồng hợp pháp. Vào năm 2020, ông bà có vay của bà Huỳnh Ngọc D nhiều lần với tổng số tiền là 210.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông bà không nhớ cụ thể thời gian và số tiền của từng lần vay, mục đích vay tiền là để làm vốn mua bán, các bên thỏa thuận lãi suất là 20%/tháng. Khi vay tiền, các bên có làm giấy tay nhưng giấy tờ do bà D giữ. Sau khi vay tiền, ông T và bà H có trả tiền lãi cho bà D nhưng không nhớ tổng số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và không có lập biên nhận về việc trả tiền.

Đến ngày 15/12/2020 âm lịch, do ông T và bà H không còn khả năng trả tiền lãi, số tiền vay gốc 210.000.000 đồng cộng với tiền lãi thì tổng số tiền ông T và bà H còn nợ bà D là 300.000.000 đồng nên bà D yêu cầu ông bà phải viết giấy giao kèo đã vay của bà D số tiền 300.000.000 đồng. Do sợ bà D bán phần nợ trên cho xã hội đen nên ông bà đã đồng ý viết giấy nhận nợ và ký tên xác nhận theo giấy giao kèo (mượn tiền) mà bà D giao nộp cho Tòa án. Theo nội dung giấy giao kèo, số tiền ông T và bà H nợ của bà D là 300.000.000 đồng nên ông bà cũng thừa nhận có nợ bà D số tiền này.

Tuy nhiên, vào ngày 28/12/2021 ông T có trả cho bà D số tiền 50.000.000 đồng, bà D có viết giấy và ký tên xác nhận. Đến ngày 18/5/2023, ông T có trả tiếp cho bà D số tiền 150.000.000 đồng, khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ nhưng có ông Trần Văn Minh đi cùng ông T đến nhà bà D chứng kiến. Khi ông T trả tiền cho bà D, có mặt của ông Huỳnh Văn K là cha bà D và ông Huỳnh Bé T là em bà D cùng chứng

kiến. Tổng số tiền 200.000.000 đồng mà ông T và bà H đã trả cho bà D là trả tiền nợ gốc, không phải trả tiền lãi và ông bà không yêu cầu tính lãi lại đối với khoản vay.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc D thì ông bà không đồng ý do trước đó ông bà đã trả cho bà D tổng số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn nợ bà D số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Do đó, ông T và bà H chỉ đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/12/2021 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Theo giấy xác nhận đề ngày 09/5/2024 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Trần Văn M trình bày:

Ông và ông Trần Thiện T, bà Huỳnh Ngọc D có quan hệ họ hàng nên vào ngày 18/5/2023, ông T có nhờ ông cùng đi đến nhà bà D để chứng kiến việc ông T trả cho bà D số tiền 150.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền các bên chỉ nói miệng và không có làm giấy tờ nhưng có sự chứng kiến của ông Huỳnh Văn K và ông Huỳnh Bé T. Khi trả tiền, ông T có nói với bà D số tiền nêu trên là trả tiền gốc cho khoản vay trước đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:
 - + Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
 - + Các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc D, cụ thể:
 - + Buộc ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Ngọc D số tiền vay còn lại là 203.169.000 đồng.
 - + Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc D đối với số tiền 171.033.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện: Bà Huỳnh Ngọc D cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi hợp đồng vay tài sản giữa bà với ông Trần Thiện T,

bà Trương Thị H nên khởi kiện. Căn cứ khoản 2 Điều 68, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà D có quyền khởi kiện.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Huỳnh Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà ông Trần Thiện T, bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận vay tài sản giữa các bên. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.3] Về thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Thiện T, bà Trương Thị H có địa chỉ nơi cư trú tại xã Tân Hội, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc:

Bà D yêu cầu bà H và ông T trả số tiền nợ vay gốc là 300.000.000 đồng mà ông T và bà H đã vay vào ngày 15/12/2020 âm lịch. Tài liệu, chứng cứ bà D cung cấp là “Giấy giao kèo (Mượn tiền)” thể hiện nội dung bà H và ông T có mượn của bà D số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 15/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T và bà H thừa nhận có ký tên vào giấy giao kèo do bà D cung cấp nhưng cho rằng số tiền 300.000.000 đồng là tổng của số tiền vay gốc 210.000.000 đồng mà bà H và ông T đã vay trước đó cộng với tiền lãi, đến ngày 15/12/2020 thì mới viết giấy nhận nợ. Tuy nhiên, bà D không thừa nhận và bà H, ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, căn cứ vào lời trình bày của bà H và ông T xác định bà H và ông T có nợ của bà D số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 15/12/2020.

Tuy nhiên, bà H và ông T cho rằng đã trả cho bà D hai lần gồm 50.000.000 đồng và 150.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng nên chỉ còn nợ bà D số tiền 100.000.000 đồng. Bà D thừa nhận ông T có trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng nhưng đây là tiền lãi tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021 mà bà và ông T, bà H đã thỏa thuận ông T, bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà. Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà H, ông T cho rằng đã trả nhưng bà D không thừa nhận. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp đoạn ghi âm vào lúc 17 giờ 15 phút ngày 09/02/2024 thể hiện nội dung: Bà D đến nhà ông T, bà H tại ấp Phú Quới, xã Tân Hội, huyện M, tỉnh Bến Tre để đòi nợ, kèm theo đoạn ghi âm là bản lược ghi đề ngày 11/7/2024. Nội dung đoạn ghi âm được công khai tại phiên tòa, theo nội dung đoạn ghi âm và bản lược ghi mà người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp, bà D thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà, nội dung cuộc nói chuyện trong đoạn ghi âm đúng như nội dung của bản lược ghi.

Trong đoạn ghi âm có đoạn:

“Bà H nói: nếu con ăn đứt là con không trả cho cô 200.000.000 đồng, con nói thiệt.

Bà D nói: tao thách đồ tui bây đó, tao thách đồ tui bây nói được cây đó đó, cái đó là đóng lãi.

...

Ông T nói: Nhưng mà giờ cô đã lấy con 200.000.000 đồng chưa?

Bà D nói: 200.000.000 đồng đó là mày đóng lãi cho tao”.

Bà D cho rằng lời nói trong đoạn nêu trên chỉ là lời bị đơn hứa trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và bà nói số tiền đó là tính tiền lãi nhưng thực sự bà chưa nhận được số tiền này từ bị đơn. Thấy rằng, theo nội dung của đoạn hội thoại nêu trên là không đúng như lời bà D trình bày mà thể hiện việc bà D có nhận 200.000.000 đồng của bị đơn, số tiền này cũng phù hợp với hai lần bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là 50.000.000 đồng và 150.000.000 đồng. Ngoài ra, lời khai của người làm chứng ông Minh cho rằng ông có chứng kiến sự việc ông T trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà D, lời khai của người làm chứng cũng phù hợp với số tiền trong đoạn hội thoại mà bà D thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn đã trả cho bà D số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là trả cho khoản nợ gốc, còn bà D cho rằng số tiền 50.000.000 đồng là trả tiền lãi. Qua xem xét giấy biên nhận ông T trả 50.000.000 đồng cho bà D không thể hiện là trả tiền gốc hay tiền lãi, số tiền 200.000.000 đồng trong đoạn ghi âm bà D cũng cho rằng là trả lãi không phải trả gốc, người làm chứng ông Minh trình bày khi ông T trả 150.000.000 đồng thì có nói với bà D là trả tiền gốc nhưng không được bà D thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền 200.000.000 đồng là trả cho khoản nợ gốc hay lãi trong khi hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có lãi, phương thức trả lãi hàng tháng. Nguyên đơn cho rằng từ khi vay đến nay bị đơn không trả được khoản tiền lãi nào cho nguyên đơn ngoài số tiền 50.000.000 đồng, bị đơn cho rằng có đóng lãi nhiều lần cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định số tiền 200.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận là tiền lãi. Do đó, xác định số nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 300.000.000 đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi:

Tại phiên tòa, bà D yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc từ ngày 15/12/2021 âm lịch (nhằm ngày 17/01/2022 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 11/7/2024) với mức lãi suất 0.83%/tháng, số tiền là 74.202.000 đồng. So với yêu cầu khởi kiện ban đầu, yêu cầu tính lãi của bà D không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên được xem xét. Tuy nhiên, do xác định số tiền 200.000.000 đồng mà nguyên đơn đã

nhận là trả tiền lãi nên lãi suất được tính như sau: Ngày vay là ngày 15/12/2020 âm lịch (tức ngày 27/01/2021 dương lịch), thời hạn vay đến ngày 15/12/2021 âm lịch (tức ngày 17/01/2022 dương lịch) nên xác định lãi trong hạn là 11 tháng 20 ngày, lãi chậm trả tính từ ngày 18/01/2022 dương lịch đến ngày xét xử là ngày 11/7/2024 dương lịch là 29 tháng 23 ngày. Nguyên đơn cho rằng mức lãi suất mà các bên thỏa thuận khi vay là 2,5%/tháng, bị đơn cho rằng mức lãi suất thỏa thuận là 20%/tháng, các bên cũng không có thỏa thuận về lãi suất quá hạn khi vay. Xét thấy, do không xác định rõ lãi suất các bên thỏa thuận và có tranh chấp về lãi nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, chỉ chấp nhận mức lãi suất trong hạn và lãi suất chậm trả là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 41 tháng 13 ngày = 103.169.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn nên còn lại số tiền 96.831.000 đồng được khấu trừ vào số tiền nợ gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Do đó, số tiền nợ gốc bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là 203.169.000 đồng.

[2.3] Đối với nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Bà D yêu cầu ông T và bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông T và bà H đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ vay cho bà D nên ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc D, cụ thể:

1.1. Buộc ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Ngọc D số tiền là 203.169.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc D đối với yêu cầu buộc ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 171.033.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thiện T và bà Trương Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.158.000 đồng (Mười triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Bà Huỳnh Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.552.000 đồng (Tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.900.000 đồng (Mười một triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003888 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Ngọc D số tiền chênh lệch là 3.348.000 đồng (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Dân